TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-PT
Ngày: 27-4-2020
V/v: "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đình Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLPT- DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp: "Kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đỗ TT, sinh năm: 1970; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Lại Đức D, sinh năm: 1970; bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1977; cùng cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị V: Ông Lại Đức D, sinh năm: 1970; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2832, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng TA chứng thực ngày 21/4/2020), ông D có mặt, bà V vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Đỗ TT - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/7/2019, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của bà Đỗ TT thì: Vào năm 2012 bà có mua hàng tạp hoá của bà V. Cuối năm 2013, bà còn nợ lại 3.700.000đ bà V tính lãi là 4%/tháng lên thành 10.000.000đ sau đó bà V yêu cầu bà viết giấy vay số tiền này với lãi suất 4%/tháng, hẹn đến ngày 16/4/2014 sẽ trả. Bà đã trả tiền lãi cho bà V đến ngày 16/11/2014 là 4.000.000đ; ngày 10/11/2014 bà V tính số tiền lãi cho bà đến ngày 16/11/2014 là 4.000.000đ. Sau đó, bà V nói bà lấy thêm hàng cho đủ 5.000.000đ rồi bà V bảo bà ghi đã trả lãi đến ngày 16/11/2014 và ghi phía dưới là ngày 10/11/2014 vay thêm 5.000.000đ tổng cộng nợ là 15.000.000đ, lãi suất bà V vẫn tính là 4%/tháng. Cuối năm 2014, bà chưa trả được số tiền trên thì vợ chồng ông D, bà V đã đến thu hái toàn bộ cà phê trên diện tích đất vườn của bà, khi thu hái cà phê thì bà coi là trừ nợ cho đến khi ông D chặt phá cà phê, bà mới báo Công an thôn, xã đến ghi nhận lại hiện trường. Vì nghĩ rằng vợ chồng ông D, bà V thu cà phê trừ vào khoản nợ trên bà không ý kiến gì tuy nhiên bị đơn đã không trừ nợ mà còn khởi kiện bà trả số tiền nợ 15.000.000đ và tiền lãi. Tại phiên toà ngày 26/6/2019, vợ chồng ông D, bà V đã thừa nhận có thu cà phê vụ mùa năm 2014 trên vườn của bà.

Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng ông D, bà V trả số cà phê đã thu trên diện tích 1.950m^2 (sau khi trừ diện tích nhà, sân, ao còn 1.850m^2) thuộc thửa 346, tờ bản đồ số 17 xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng với sản lượng cà phê khoảng 3.000kg cà phê Catimo và Rôbusta tươi giá tại thời điểm thu hoạch 10.000đ/kg thành tiền 30.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà TT rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 5.000.000đ. Bà yêu cầu vợ chồng ông D, bà V phải trả cho bà số tiền 25.000.000đ.

- Theo lời trình bày của ông Lại Đức D thì việc bà TT cho rằng vợ chồng ông, bà thu hái cà phê là hoàn toàn không đúng vì vào ngày 21/01/2014 bà TT có vay số tiền 111.328.000đ và cam kết đến hết ngày 21/4/2014 nếu không trả được nợ thì sẽ trả diện tích đất có cà phê 1.950m^2 (gồm 1 cái ao với một cái nhà) thuộc thửa đất 364, tờ bản đồ số 17 tại Thôn A, xã B, huyện X cho ông canh tác và thu hoạch chứ không liên quan đến số nợ mua tạp hoá 15.000.000đ như bà TT trình bày. Theo ông D thì sản lượng cà phê thu hoạch được trên diện tích đất của bà TT vào năm 2014 được 300kg cà phê tươi cả cà phê Catimo và Rôbusta với giá khoảng 7.000đ/kg, vì thời gian đã lâu lúc đó ông bán cà phê tươi cho người thu mua hiện nay ông không nhớ ra ai. Số tiền ông bán cà phê là 2.100.000đ không bằng tiền công ông bỏ ra chăm sóc, thu hoạch do đó ông không đồng ý toàn bộ khởi kiện của bà Đỗ TT.

Ngoài ra ông có yêu cầu phản tố buộc bà TT phải thanh toán cho ông số tiền công chăm sóc cà phê trong thời gian ông nhận vườn (sau khi trừ đi tiền cà phê thu hoạch được) với số tiền là 15.500.000đ (17.600.000đ – 2.100.000đ).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D rút một phần yêu cầu phản tố với số tiền 2.400.000đ; yêu cầu bà TT thanh toán lại cho ông số tiền 13.100.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 25/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019; Toà án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ TT đối với số tiền 5.000.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lại Dức Dưỡng đối với số tiền 2.400.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ TT về việc "*Kiện đòi tài sản* " đối với bị đơn ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho bà Đỗ TT số tiền 1.390.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/12/2019 bà Đỗ TT kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà V phải trả lại cho bà số tiền 25.000.000đ.

Tại phiên tòa,

Bà Đỗ TT vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Lại Đức D đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ TT, sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên trong phần Quyết định của Bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc bà Đỗ TT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V trả số cà phê mà bị đơn đã thu trên diện tích 1.950m^2 (sau khi trừ diện tích nhà, sân, ao còn 1.850m^2) thuộc thửa 346, tờ bản đồ số 17 xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng với sản lượng cà phê khoảng 3.000kg cà phê Catimo và Rôbusta tươi giá tại thời điểm thu hoạch 10.000đ/kg thành tiền 30.000.000đ, vợ chồng ông D, bà V không đồng ý đồng thời có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả lại chi phí chăm sóc vườn cà phê nên các bên phát sinh

tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là *"Kiện đòi tài sản"* là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Bà TT cho rằng ông D thu hoạch cà phê vụ mùa năm 2014 để cấn nợ số tiền bà mua tạp hóa là 15.000.000đ nên bà không có ý kiến gì khi ông D thu hoạch, đồng thời sản lượng mà ông D thu hoạch là 3.000kg cà phê Catimo và Rôbusta tươi. Ông D thừa nhận có thu hoạch cà phê trên diện tích đất 1.950m^2 của bà TT tuy nhiên sản lượng cà phê thu hoạch được chỉ là 300kg cà phê tươi cà phê Catimo và Rôbusta với giá khoảng 7.000đ/kg.

Như vậy, việc ông D có thu hoạch cà phê trên diện tích đất của bà TT là có trong thực tế và được các đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, hiện nay bà TT và ông D có tranh chấp về việc xác định sản lượng cà phê thu hoạch được và giá trị cà phê vào thời điểm năm 2014.

Xét thấy, theo Biên bản xác minh ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì sản lượng thu hoạch bình quân tại xã B vào năm 2014 là 1.000kg cà phê Rôbusta tươi trên 1.000m^2 đối với diện tích cà phê có chăm sóc, điều kiện bình thường; tuy nhiên năm 2014 cà phê Catimo trên địa bàn bị bọ xít muỗi nên đối với cà phê Catimo là không có sản lượng. Điều này phù hợp với việc vào năm 2015 ông D có cưa hạ một số cây cà phê không cho thu hoạch. Mặt khác, tại Biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2015 của Công an xã B, huyện X (bút lục số 42) thì ông D thừa nhận sản lượng cà phê ông thu hoạch được trên diện tích đất của bà TT là 1.500kg. Vì vậy, cần căn cứ vào sản lượng này để giải quyết vụ án là phù hợp.

Về giá trị của 1.500kg cà phê thì theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2019 đối với bà Đặng TH là cơ sở thu mua cà phê tại xã B, huyện X và Biên bản xác minh ngày 03/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện X thì giá cà phê tươi vào năm 2014 có giá 7.000đ/kg. Việc bà TT cho rằng giá cà phê vào thời điểm này có giá là 10.000đ/kg là không có căn cứ.

Như vậy, cần xác định sản lượng cà phê ông D thu hoạch được trên diện tích 1.950m^2 của bà TT là 1.500kg cà phê tươi, có giá là 7.000đ/kg; thành tiền 10.500.000đ, việc bà TT yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 25.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của ông D thì thấy rằng: Theo biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2015 của Công an xã B, huyện X (bút lục số 42) thể hiện ông D nhận đất chăm sóc từ ngày 26/6/2014, đến tháng 11/2014 thì thu hoạch cà phê và tiếp tục chăm sóc vườn cà phê đến khoảng tháng 6/2016 thì trả lại cho bà TT. Do đó, ông yêu cầu bà TT phải thanh toán lại cho ông số tiền đầu tư, chăm sóc vườn cà phê cụ thể:

- Tiền công làm cỏ, bỏ phân, tưới nước, cắt cành, múc mương nước là 40 công x 200.000đ/công. Thành tiền 8.000.000đ.

- Tiền mua phân bón, thuốc sâu bệnh tổng số tiền 8.600.000đ.

- Tiền công bỏ ra thu hoạch 300kg cà phê Rôbusta và Catimo tươi là 5 công x 200.000đ/công. Thành tiền 1.000.000đ.

Tổng cộng số tiền ông D yêu cầu là 17.600.000đ. Ông D đồng ý trừ số tiền mà ông thu hoạch cà phê là 2.100.000đ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông D không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các khoản đầu tư trên là có trên thực tế. Do đó, cần căn cứ kết quả tại Biên bản xác minh ngày 14/11/2019 về mức đầu tư bình quân tại địa phương của Tòa án nhân dân huyện X để làm căn cứ giải quyết, cụ thể:

- Số công làm cỏ, bỏ phân, cào bồn trên diện tích đất 1.850m^2 trong một năm là 2 đợt, mỗi đợt 3,5 công, giá công năm 2014 là 180.000đ/công; thành tiền 2.340.000đ.

+ Số công tưới nước trên diện tích đất 1.850m^2 trong một năm là 2 đợt, mỗi đợt 01 công; giá công năm 2014 là 180.000đ/công; thành tiền 360.000đ.

+ Số công cắt cành trên diện tích đất 1.850m^2 trong một năm là 01 đợt, mỗi đợt 5,5 công; giá công năm 2014 là 180.000đ/công; thành tiền 990.000đ.

+ Số tiền mua thuốc trừ sâu, bệnh trên diện tích đất 1.850m^2 trong một năm là 2 đợt, mỗi đợt 555.000đ. Thành tiền 1.110.000đ.

+ Số tiền mua phân bón trên diện tích đất 1.850m^2 trong một năm là 2 đợt, mỗi đợt 1.480.000đ. Thành tiền 2.960.000đ.

+ Tiền công thu hái 1.500kg cà phê Rôbusta và Catimo tươi là 7,5 công x 180.000đ/công. Thành tiền 1.350.000đ.

Tổng cộng số tiền đầu tư, chăm sóc trên diện tích đất 1.850m^2 là: 9.110.000đ

Sau khi đối trừ nghĩa vụ, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông D, bà V có trách nhiệm trả cho bà TT số tiền 1.390.000đ là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm thì việc tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên rõ là chấp nhận phần nào, đồng thời không tuyên chấp nhận hay chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có phần thiếu sót, cần phải sửa lại về cách tuyên.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ TT, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định là phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng: Xét việc xác minh, thu thập chứng cứ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, bà Đỗ TT nộp tạm ứng số tiền 950.000đ và đã được Tòa án quyết toán xong. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ được chấp nhận một

phần nên cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu ½ chi phí này là có căn cứ.

[6] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thanh toán và số tiền không được chấp nhận; cụ thể:

+ Phần bà TT không được chấp nhận là 14.500.000đ (25.000.000đ – 10.500.000đ) x5% = 725.000đ;

+ Phần bà TT phải thanh toán cho vợ chồng ông D, bà V là 9.110.000đ x 5% = 455.000đ;

Tổng cộng là 1.180.000đ.

+ Phần vợ chồng ông D, bà V không được chấp nhận là 3.990.000đ (13.100.000đ – 9.110.000đ) là 300.000đ;

+ Phần vợ chồng ông D, bà V phải thanh toán cho bà TT là 10.500.000đ x 5% = 525.000đ;

Tổng cộng là 825.000đ.

Do cấp sơ thẩm tính chưa đúng nên sửa lại phần này.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đỗ TT phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Khoản 2, 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ TT, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ TT về việc *"Kiện đòi tài sản"* đối với vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V.

Buộc vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V phải thanh toán cho bà Đỗ TT số tiền 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lại Đức D về việc "*Kiện đòi tài sản"* đối với bà Đỗ TT.

Buộc bà Đỗ TT phải thanh toán cho vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V số tiền 9.110.000đ (chín triệu một trăm mười nghìn đồng).

3. Sau khi đối trừ nghĩa vụ, buộc vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V phải thanh toán cho bà Đỗ TT số tiền 1.390.000đ (một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đỗ TT và vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu 475.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; vợ chồng ông D, bà V có trách nhiệm thanh toán cho bà TT số tiền 475.000đ.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc bà Đỗ TT phải chịu 1.180.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 750.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003818 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng; bà TT còn phải nộp 430.000đ.

Buộc vợ chồng ông Lại Đức D, bà Nguyễn Thị V phải chịu 825.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 390.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003846 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông D, bà V còn phải nộp 435.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Đỗ TT phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003763 ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Bà TT đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV & THA;
- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch